FireAnt

CTCP Thép Mê Lin (HNX: MEL)

Thông tin giao dịch	30/09/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	6,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	8,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	5,600
SL cổ phiếu LH	15,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	130
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	98
P/E	8.2
EPS	796

	YTD	1T	3T	6T
MEL	-3.0%	8.3%	8.3%	1.6%
VNINDEX	30.9%	-1.2%	20.2%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản

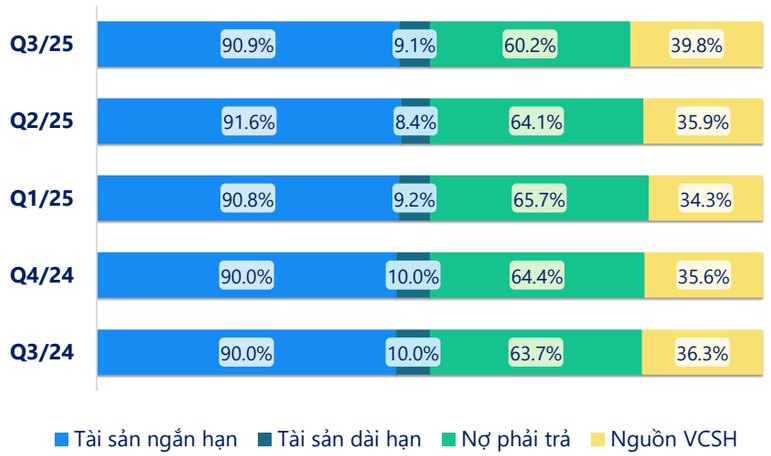

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

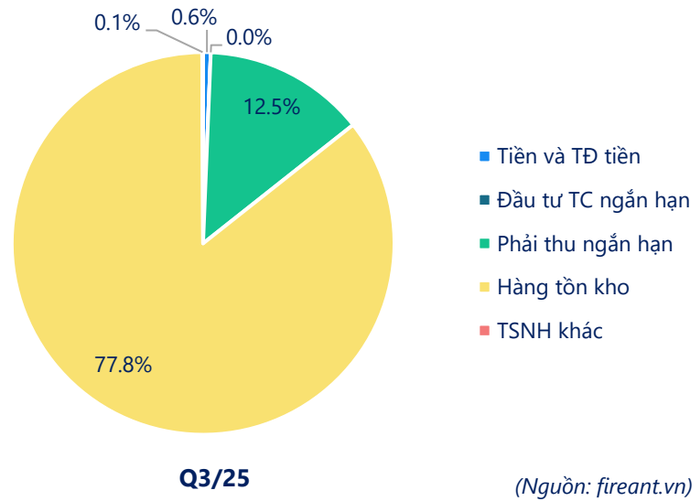

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

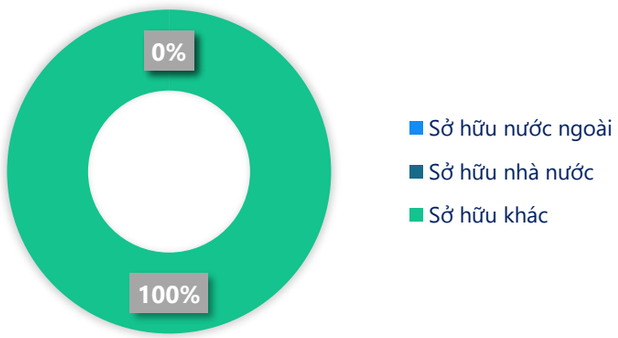

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

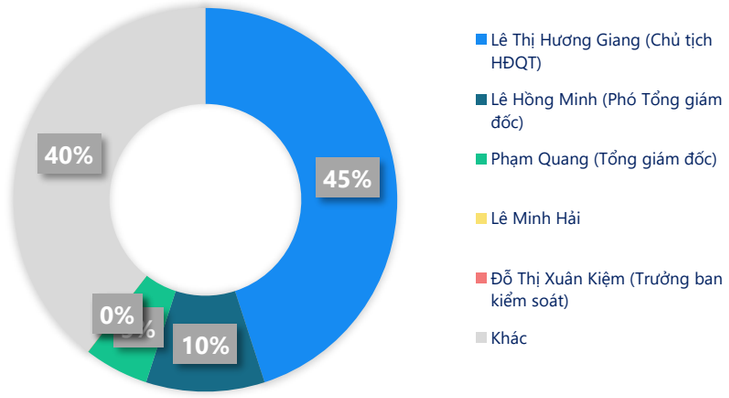

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

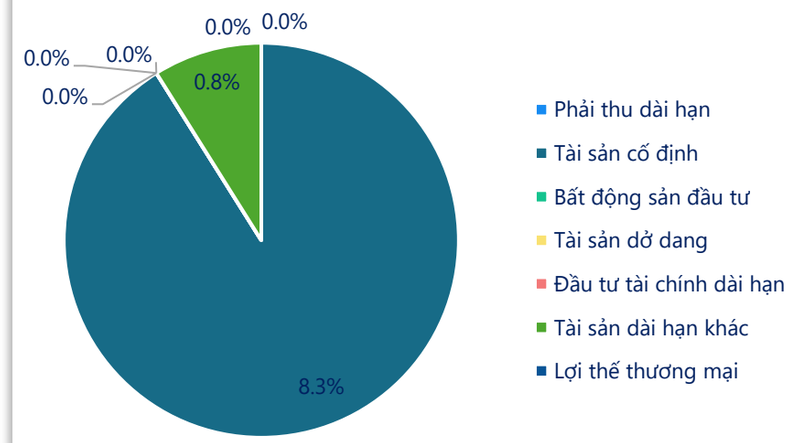

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Thép Mê Lin (HNX: MEL)

Tiền và tương đương tiền

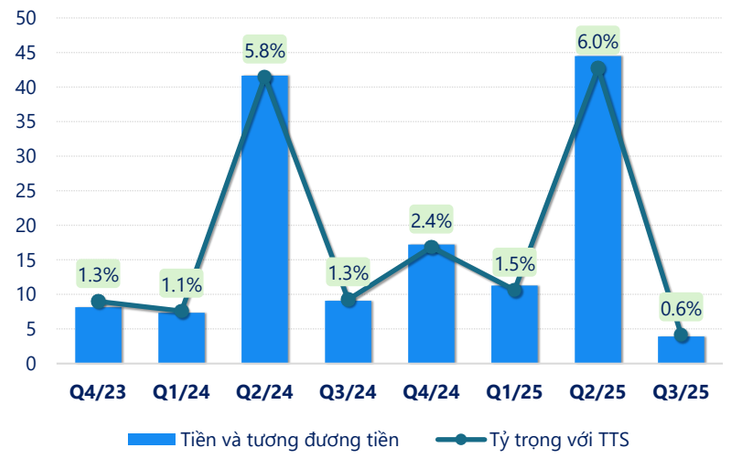

(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn

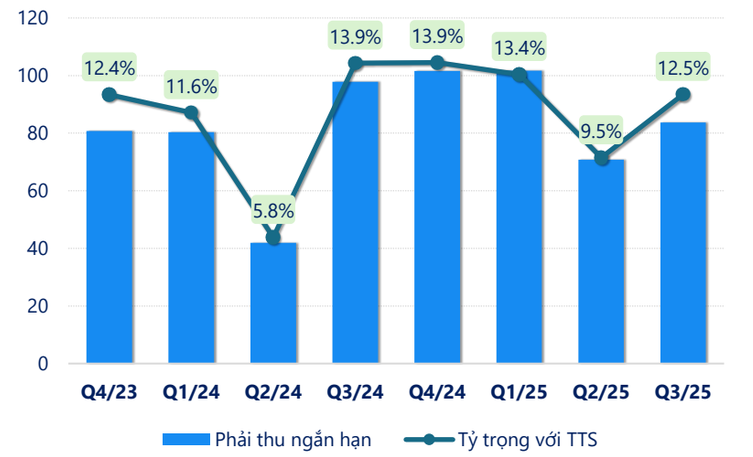

(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

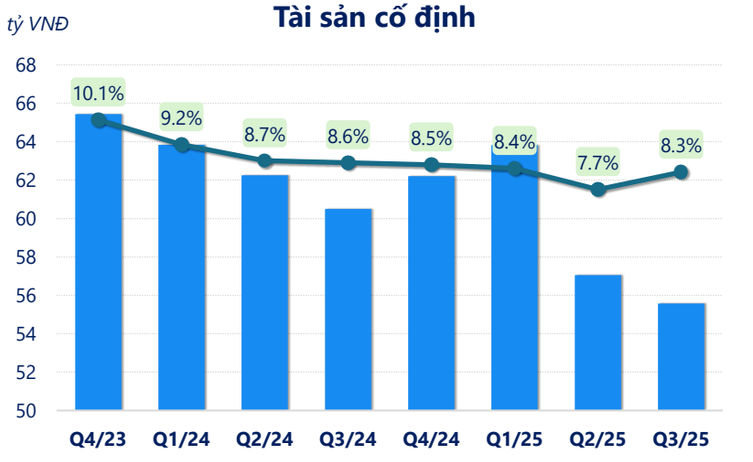

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

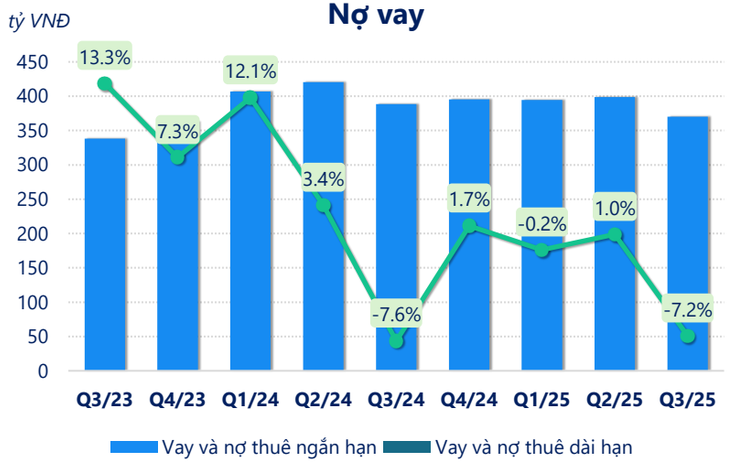

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

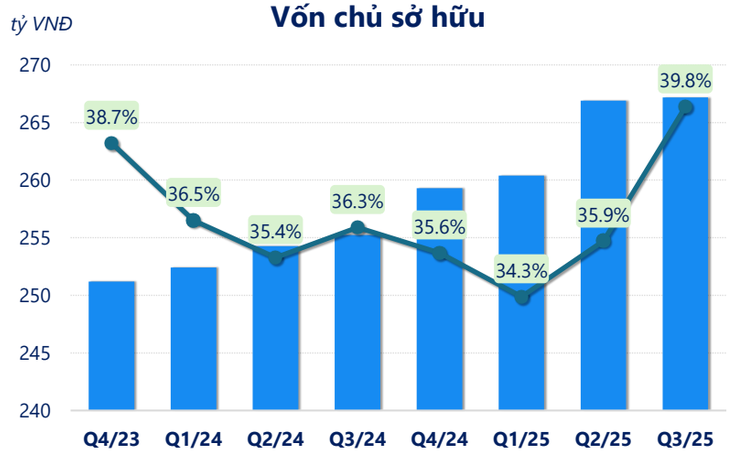

(Nguồn: fireant.vn)

CTCP Thép Mê Lin (HNX: MEL)

Kết quả kinh doanh

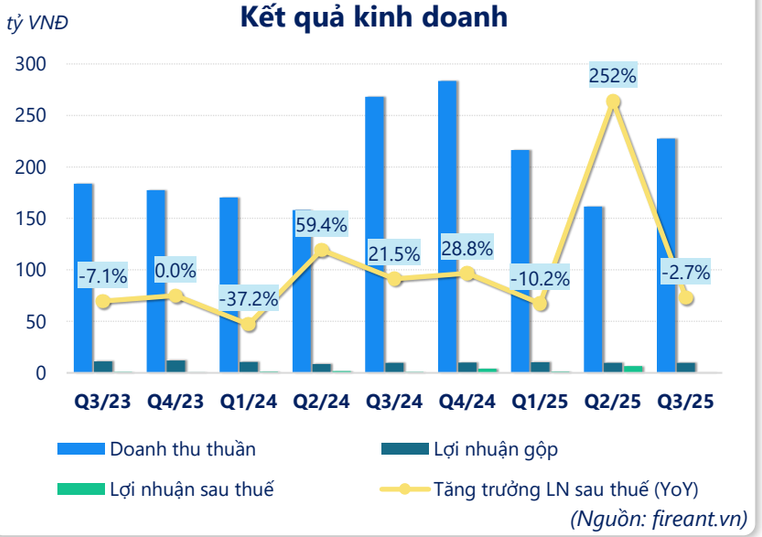

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

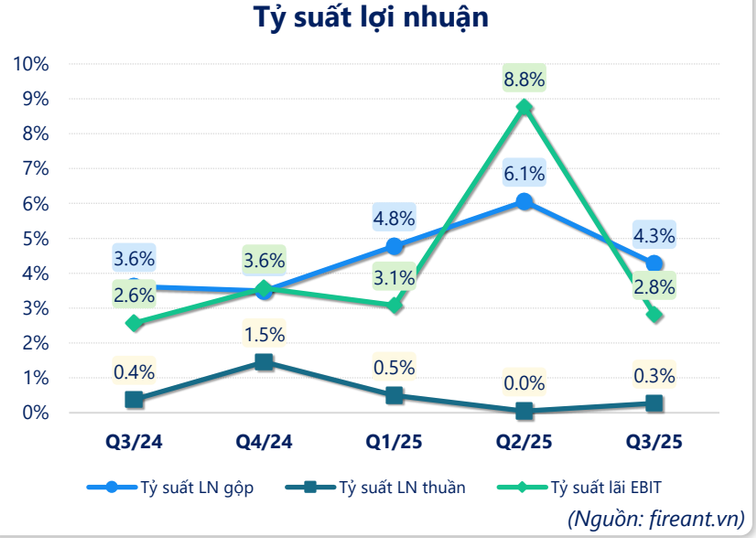

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

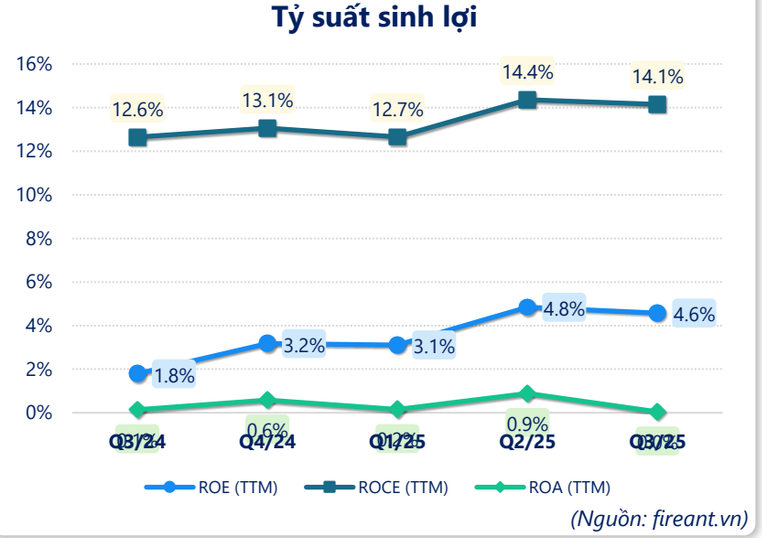

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

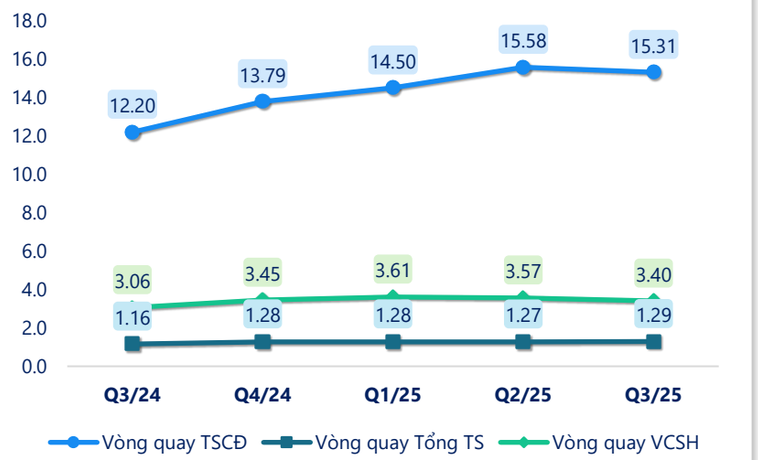

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

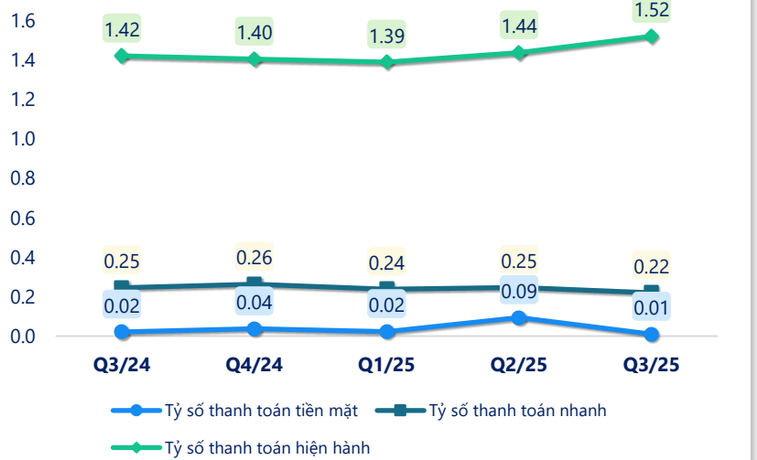

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

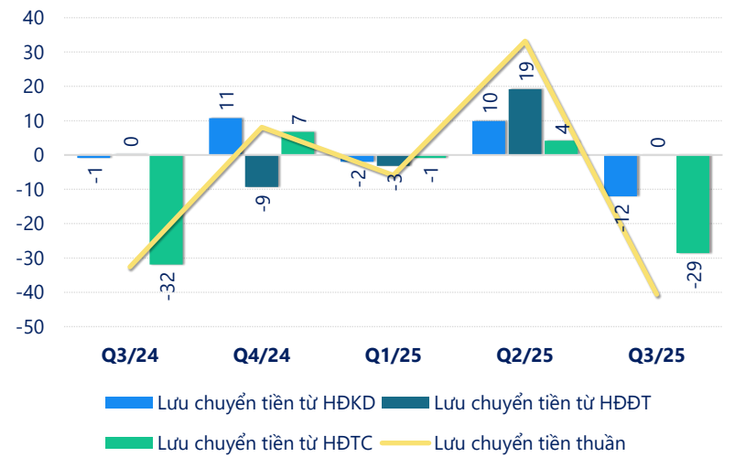

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Thép Mê Lin (HNX: MEL)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**672**	**729**	**-7.9%**
Tài sản ngắn hạn	611	656	-7.0%
Tiền và tương đương tiền	3.92	17.2	-77.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	83.7	102	-17.6%
Hàng tồn kho	522	533	-2.1%
Tài sản ngắn hạn khác	0.48	4.07	-88.3%
Tài sản dài hạn	**61.0**	**72.8**	**-16.2%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	55.6	62.2	-10.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**5.44**	**10.6**	**-48.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	404	470	-13.9%
Nợ ngắn hạn	**401**	**467**	**-14.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	370	395	-6.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	22.7	67.8	-66.4%
Nợ dài hạn	2.99	2.66	12.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**267**	**259**	**3.0%**
Vốn chủ sở hữu	**267**	**259**	**3.0%**
Vốn điều lệ	150	150	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Doanh thu thuần	268	283	216	161	227
Giá vốn hàng bán	258	273	206	152	218
Lợi nhuận gộp	9.69	9.90	10.3	9.78	9.73
Doanh thu HĐTC	0.22	3.46	0.09	0.03	0.50
Chi phí TC	5.66	6.18	5.29	7.44	5.94
Chi phí lãi vay	5.66	5.91	5.29	6.05	5.85
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.87	0.82	1.85	0.24	1.36
Chi phí QLDN	2.35	2.25	2.22	2.05	2.32
LN thuần từ HĐKD	1.03	4.12	1.07	0.08	0.62
Lợi nhuận khác	0.22	0.09	0.31	8.03	-0.06
LN trước thuế	1.24	4.21	1.38	8.11	0.56
Lợi nhuận sau thuế	0.97	4.06	1.10	6.49	0.30
LNST của CĐ cty mẹ	0.97	4.06	1.10	6.49	0.30

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.89	10.7	-1.94	9.92	-12.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.20	-9.30	-3.14	19.1	0.10
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-31.9	6.72	-0.84	4.13	-28.6
Tiền đầu kỳ	41.7	9.09	17.2	11.3	44.5
Lưu chuyển tiền thuần	**-32.6**	**8.13**	**-5.92**	**33.2**	**-40.6**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0.01	0
Tiền cuối kỳ	9.09	17.2	11.3	44.5	3.92

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic